

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2022**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                   | 1            |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN)                       | 2            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)      | 4            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)                 | 5            |
| Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN) | 6            |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

|                                   |  |  |
|-----------------------------------|--|--|
| Quyết định thành lập doanh nghiệp | Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004<br>Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.   |  |
| Giấy phép đăng ký kinh doanh      | Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.<br><br>Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 04 tháng 08 năm 2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. |  |
| Hội đồng Quản trị                 | Bà Đặng Thị Thu Hà<br>Ông Jun Kuroda<br>Ông Masashi Nakaura<br>Ông Maki Kamijo<br>Ông Đoàn Đình Duy Khương<br>Ông Đỗ Lê Hùng<br>Bà Nguyễn Thị Việt Thanh   | Chủ tịch<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên |
| Ban Tổng Giám đốc                 | Ông Masashi Nakaura<br>Ông Đoàn Đình Duy Khương<br>Bà Nguyễn Ngọc Diệp<br>Ông Tomoyuki Kawata  | Tổng Giám đốc<br>Tổng Giám đốc điều hành<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc           |
| Ủy ban kiểm toán                  | Ông Đỗ Lê Hùng<br>Bà Đặng Thị Thu Hà<br>Ông Maki Kamijo  | Trưởng Ủy ban<br>Thành viên<br>Thành viên  |
| Người đại diện theo pháp luật     | Ông Masashi Nakaura  | Tổng Giám đốc  |
| Trụ sở chính                      | 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều<br>Thành phố Cần Thơ, Việt Nam  |  |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01 – DN

| Mã số | TÀI SẢN                                  | Thuyết minh | Tại ngày<br>30.09.2022<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2021<br>VNĐ |
|-------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 100   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>3.843.232.668.017</b>      | <b>3.720.882.994.624</b>      |
| 110   | Tiền và các khoản tương đương tiền       | 4           | 48.426.678.071                | 36.963.568.653                |
| 111   | Tiền                                     |             | 48.426.678.071                | 36.963.568.653                |
| 120   | Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 5           | 2.095.000.000.000             | 2.110.000.000.000             |
| 123   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | 2.095.000.000.000             | 2.110.000.000.000             |
| 130   | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>567.027.180.787</b>        | <b>488.071.438.874</b>        |
| 131   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 6           | 347.318.939.290               | 364.370.011.094               |
| 132   | Trả trước cho người bán ngắn hạn         |             | 189.509.061.506               | 97.053.188.601                |
| 135   | Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 7           | 270.872.204                   | 270.872.204                   |
| 136   | Phải thu ngắn hạn khác                   | 8           | 76.869.631.682                | 75.634.454.278                |
| 137   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 9           | (46.941.323.895)              | (49.257.087.303)              |
| 140   | <b>Hàng tồn kho</b>                      | 10          | <b>1.108.294.450.088</b>      | <b>1.072.605.509.022</b>      |
| 141   | Hàng tồn kho                             |             | 1.109.235.961.342             | 1.073.963.422.414             |
| 149   | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (941.511.254)                 | (1.357.913.392)               |
| 150   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>24.484.359.071</b>         | <b>13.242.478.075</b>         |
| 151   | Chi phí trả trước ngắn hạn               | 11          | 12.815.432.973                | 6.603.126.396                 |
| 152   | Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 11.609.510.717                | 4.516.420.536                 |
| 153   | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12          | 59.415.381                    | 2.122.931.143                 |
| 200   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>911.044.167.629</b>        | <b>893.634.073.316</b>        |
| 210   | Các khoản phải thu dài hạn               |             | 642.061.880                   | 642.061.880                   |
| 216   | Phải thu dài hạn khác                    |             | 642.061.880                   | 642.061.880                   |
| 220   | <b>Tài sản cố định</b>                   |             | <b>737.231.801.128</b>        | <b>767.930.673.967</b>        |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình                 | 13          | 534.428.608.422               | 562.150.489.910               |
| 222   | Nguyên giá                               |             | 1.419.261.524.362             | 1.395.439.826.903             |
| 223   | Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (884.832.915.940)             | (833.289.336.993)             |
| 227   | Tài sản cố định vô hình                  | 14          | 202.803.192.706               | 205.780.184.057               |
| 228   | Nguyên giá                               |             | 252.779.142.186               | 252.779.142.186               |
| 229   | Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (49.975.949.480)              | (46.998.958.129)              |
| 230   | <b>Bất động sản đầu tư</b>               | 15          | <b>14.395.354.001</b>         | <b>14.654.470.364</b>         |
| 231   | Nguyên giá                               |             | 17.304.956.819                | 17.304.956.819                |
| 232   | Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (2.909.602.818)               | (2.650.486.455)               |
| 240   | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>           | 16          | <b>113.397.259.787</b>        | <b>69.507.677.936</b>         |
| 242   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          |             | 113.397.259.787               | 69.507.677.936                |
| 250   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | 5           | <b>7.327.171.295</b>          | <b>7.838.324.934</b>          |
| 251   | Đầu tư vào công ty con                   |             | 13.742.460.000                | 13.742.460.000                |
| 253   | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           |             | 24.108.379.057                | 24.108.379.057                |
| 254   | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        |             | (30.523.667.762)              | (30.012.514.123)              |
| 260   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>38.050.519.538</b>         | <b>33.060.864.235</b>         |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn                | 11          | 20.104.390.079                | 15.525.924.704                |
| 262   | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 17          | 17.946.129.459                | 17.534.939.531                |
| 270   | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>4.754.276.835.646</b>      | <b>4.614.517.067.940</b>      |




CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Tại ngày 30.09.2022<br>VNĐ | Tại ngày 31.12.2021<br>VNĐ |
|-------|---|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 300   | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  |             | 698.937.480.387            | 824.506.970.274            |
| 310   | <b>Nợ ngắn hạn</b>  |             | 632.901.948.296            | 757.700.006.863            |
| 311   | Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 18          | 233.079.269.927            | 201.219.543.333            |
| 312   | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                             |             | 28.614.391.329             | 24.082.624.119             |
| 313   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                           | 12          | 39.428.425.881             | 34.408.305.142             |
| 314   | Phải trả người lao động                                       |             | 170.521.936.134            | 162.249.988.636            |
| 315   | Chi phí phải trả ngắn hạn                                     | 19          | 25.252.426.074             | 39.619.329.167             |
| 318   | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                             | 20          | 62.344.105.902             | 49.608.540.605             |
| 319   | Phải trả ngắn hạn khác  | 21          | 3.299.420.208              | 2.701.326.368              |
| 320   | Vay ngắn hạn  | 22          | 37.973.927.689             | 207.391.176.993            |
| 322   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                     | 23          | 32.388.045.152             | 36.419.172.500             |
| 330   | <b>Nợ dài hạn</b>   |             | 66.035.532.091             | 66.806.963.411             |
| 342   | Dự phòng phải trả dài hạn                                     | 24          | 59.016.393.165             | 57.297.571.580             |
| 343   | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                          | 25          | 7.019.138.926              | 9.509.391.831              |
| 400   | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |             | 4.055.339.355.259          | 3.790.010.097.666          |
| 410   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>   | 26          | 4.055.339.355.259          | 3.790.010.097.666          |
| 411   | Vốn góp của chủ sở hữu  |             | 1.307.460.710.000          | 1.307.460.710.000          |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 1.307.460.710.000          | 1.307.460.710.000          |
| 412   | Thặng dư vốn cổ phần  |             | 6.778.948.000              | 6.778.948.000              |
| 418   | Quỹ đầu tư phát triển   |             | 1.958.932.899.782          | 1.668.641.014.030          |
| 421   | Lợi nhuận chưa phân phối                                      |             | 782.166.797.477            | 807.129.425.636            |
| 421a  | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 29.909.699.603             | 30.057.945.259             |
| 421b  | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    |             | 752.257.097.874            | 777.071.480.377            |
| 440   | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>   |             | <b>4.754.276.835.646</b>   | <b>4.614.517.067.940</b>   |

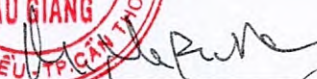


Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



  
Masashi Nakaura  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 10 năm 2022



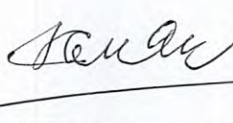
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 02 – DN

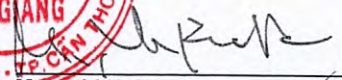
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh  | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                        | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                        |                        |
|-------|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|       |  | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ      | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ      |                        |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 |                          |                        |                          |                        |                        |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 28                       | 1.295.988.249.194      | 1.054.390.435.519        | 3.722.722.747.049      | 3.269.344.789.690      |
| 10    | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | 28                       | <b>134.303.114.515</b> | <b>109.940.691.832</b>   | <b>376.995.221.229</b> | <b>359.681.630.419</b> |
| 11    | Giá vốn hàng bán                                       | 29                       | 583.422.392.985        | 485.325.463.264          | 1.709.116.852.320      | 1.536.825.043.100      |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          |                          | 578.262.741.694        | 459.124.280.423          | 1.636.610.673.500      | 1.372.838.116.171      |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 30                       | 33.381.629.648         | 30.635.163.519           | 96.545.486.943         | 94.276.941.519         |
| 22    | Chi phí tài chính                                      | 31                       | 25.896.405.075         | 24.234.393.008           | 71.876.754.066         | 75.062.434.516         |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       |                          | <i>4.674.731.022</i>   | <i>3.934.061.470</i>     | <i>12.160.263.590</i>  | <i>10.212.652.277</i>  |
| 25    | Chi phí bán hàng                                       | 32                       | 225.225.295.784        | 179.774.468.776          | 625.623.243.602        | 522.391.081.675        |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 32                       | 69.615.099.498         | 62.616.413.328           | 194.858.530.096        | 183.308.535.993        |
| 30    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>               |                          | <b>290.907.570.985</b> | <b>223.134.168.830</b>   | <b>840.797.632.679</b> | <b>686.353.005.506</b> |
| 31    | Thu nhập khác  | 33                       | 1.947.449.296          | 188.349.690              | 9.564.645.250          | 1.332.808.379          |
| 32    | Chi phí khác   | 33                       | 2.908.923.084          | 1.313.450.350            | 13.976.606.449         | 11.709.823.241         |
| 40    | (Lỗ) khác  |                          | (961.473.788)          | (1.125.100.660)          | (4.411.961.199)        | (10.377.014.862)       |
| 50    | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               |                          | <b>289.946.097.197</b> | <b>222.009.068.170</b>   | <b>836.385.671.480</b> | <b>675.975.990.644</b> |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 35                       | 27.588.837.709         | 20.975.439.797           | 84.539.763.534         | 69.989.400.512         |
| 52    | (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 35                       | (29.531.551)           | (139.075.479)            | (411.189.928)          | (588.818.361)          |
| 60    | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        |                          | <b>262.386.791.039</b> | <b>201.172.703.852</b>   | <b>752.257.097.874</b> | <b>606.575.408.493</b> |

  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

  
Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



  
Masashi Nakaura  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 10 năm 2022




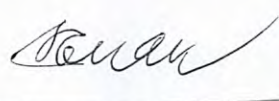
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 03 – DN

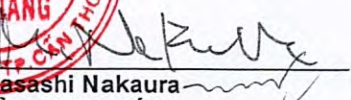
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu   | Mã số | Kỳ tài chính kết thúc ngày |                          |
|--|-------|----------------------------|--------------------------|
|  |       | 30.09.2022<br>VNĐ          | 30.09.2021<br>VNĐ        |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |                            |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 836.385.671.480            | 675.975.990.644          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |                            |                          |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02    | 60.717.190.254             | 63.280.318.478           |
| Các khoản dự phòng   | 03    | 434.728.097                | 3.055.475.860            |
| Lỗ/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 2.073.694.259              | (358.158.678)            |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư  | 05    | (94.283.747.567)           | (80.886.759.445)         |
| Chi phí lãi vay  | 06    | 12.160.263.590             | 10.212.652.277           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động                       | 08    | <b>817.487.800.113</b>     | <b>671.279.519.136</b>   |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 09    | 10.639.824.183             | 136.562.968.904          |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10    | (35.272.538.928)           | (114.230.446.110)        |
| Thay đổi các khoản phải trả  | 11    | 29.236.954.495             | (116.319.899.948)        |
| Thay đổi chi phí trả trước   | 12    | (8.399.518.763)            | (4.335.183.441)          |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (12.247.779.890)           | (9.993.649.115)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (68.233.396.660)           | (63.637.618.961)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    | (32.154.951.892)           | (32.330.340.111)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | 20    | <b>701.056.392.658</b>     | <b>466.995.350.354</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |                            |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    | (173.351.450.934)          | (19.809.360.544)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    | 3.051.818.012              | 2.089.272.726            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | (2.170.000.000.000)        | (2.485.000.000.000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                        | 24    | 2.185.000.000.000          | 2.309.109.670.254        |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    | -                          | 84.720.000               |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 92.626.666.911             | 83.254.554.508           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    | <b>(62.672.966.011)</b>    | <b>(110.271.143.056)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |                            |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 623.217.441.336            | 663.292.902.265          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (792.634.690.640)          | (508.697.500.806)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | (457.611.248.500)          | (522.984.284.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    | <b>(627.028.497.804)</b>   | <b>(368.388.882.541)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ năm</b>   | 50    | <b>11.354.928.843</b>      | <b>(11.664.675.243)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | 60    | <b>36.963.568.653</b>      | <b>68.051.723.905</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    | 108.180.575                | (18.618.957)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ năm</b>   | 70    | <b>48.426.678.071</b>      | <b>56.368.429.705</b>    |

  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

  
Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



  
Masashi Nakaura  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 10 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2022

## 1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT

**Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là “Công ty”) chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (“SCIC”) sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 2.681 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.677).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, công ty con của Công ty bao gồm:

| Tên                     | Hoạt động chính                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp   | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ |            |
|-------------------------|---------------------------------------|--|---|------------|
|                         |                                       |  | Số cuối kỳ                                    | Số đầu năm |
| <b>Công ty con</b>      |                                       |  |   |            |
| Công ty TNHH Fuji Medic | Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe | Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016 | 51%   | 51%        |

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic (“Fuji Medic”) để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang tiến hành thủ tục giải thể Fuji Medic.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.



**1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT (tiếp theo)**

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, số liệu so sánh trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

2015  
ÔN  
CỔ  
DI  
HẬU  
KIẾ



**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu “các khoản tương đương tiền”) với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 - 50        |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 20        |
| Phương tiện vận tải      | 3 - 20        |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 10        |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Thuê hoạt động**Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.





**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.



**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

HỘ ĐƯ  
PH  
T  
01  
NINH



**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

C.T.C  
HẬU GIANG  
TIÊU . T



**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)**

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2021: 35% mệnh giá
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 3% lợi nhuận sau thuế
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 6.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | 30.09.2022<br>VNĐ | 31.12.2021<br>VNĐ |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt           | 9.953.429.200     | 5.755.836.500     |
| Tiền gửi ngân hàng | 38.473.248.871    | 31.207.732.153    |
|                    | 48.426.678.071    | 36.963.568.653    |

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá đến 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | 30.09.2022        |                       | 31.12.2021        |                       |
|--------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc<br>VNĐ    | Giá trị ghi sổ<br>VNĐ | Giá gốc<br>VNĐ    | Giá trị ghi sổ<br>VNĐ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 2.095.000.000.000 | 2.095.000.000.000     | 2.110.000.000.000 | 2.110.000.000.000     |

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                     | 30.09.2022     |                  | 31.12.2021     |                  |
|-------------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VNĐ | Dự phòng<br>VNĐ  | Giá gốc<br>VNĐ | Dự phòng<br>VNĐ  |
| Đầu tư vào công ty con (*)          | 13.742.460.000 | (10.537.788.705) | 13.742.460.000 | (10.481.635.066) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**) | 24.108.379.057 | (19.985.879.057) | 24.108.379.057 | (19.530.879.057) |
|                                     | 37.850.839.057 | (30.523.667.762) | 37.850.839.057 | (30.012.514.123) |

(\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

|                         | 30.09.2022<br>VNĐ | 31.12.2021<br>VNĐ |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Fuji Medic | 13.742.460.000    | 13.742.460.000    |
|                         | 13.742.460.000    | 13.742.460.000    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

|                            | 30.09.2022<br>VNĐ     | 31.12.2021<br>VNĐ     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì ATP | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | 4.108.379.057         | 4.108.379.057         |
|                            | <u>24.108.379.057</u> | <u>24.108.379.057</u> |

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

|                            | 30.09.2022<br>VNĐ     | 31.12.2021<br>VNĐ     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Fuji Medic    | 10.537.788.705        | 10.481.635.066        |
| Công ty Cổ phần Bao bì ATP | 17.400.000.000        | 17.400.000.000        |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | 2.585.879.057         | 2.130.879.057         |
|                            | <u>30.523.667.762</u> | <u>30.012.514.123</u> |

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

|  | 30.09.2022<br>VNĐ      | 31.12.2021<br>VNĐ      |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu từ bên liên quan (thuyết minh 37) | 1.749.343.327          | 279.917.338            |
| Phải thu từ các bên thứ ba                 | 345.569.595.963        | 364.090.093.756        |
|  | <u>347.318.939.290</u> | <u>364.370.011.094</u> |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                             | 30.09.2022<br>VNĐ  | 31.12.2021<br>VNĐ  |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu cho vay ngắn hạn   |                    |                    |
| Phải thu cho vay khách hàng | 270.872.204        | 270.872.204        |
|                             | <u>270.872.204</u> | <u>270.872.204</u> |

**8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                         | 30.09.2022<br>VNĐ     | 31.12.2021<br>VNĐ     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi phải thu   | 52.168.375.330        | 53.370.038.356        |
| Phải thu người lao động | 18.232.350.373        | 16.937.299.736        |
| Phải thu khác           | 6.468.905.979         | 5.327.116.186         |
|                         | <u>76.869.631.682</u> | <u>75.634.454.278</u> |





## 9 NỢ XẤU

|   | 30.09.2022     |                                  |                  |
|---|----------------|----------------------------------|------------------|
|   | Giá gốc<br>VNĐ | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VNĐ | Dự phòng<br>VNĐ  |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay<br>quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn<br>nhưng khó có khả năng thu hồi | 86.123.363.866 | 39.182.039.971                   | (46.941.323.895) |
|   |                | 31.12.2021                       |                  |
|   | Giá gốc<br>VNĐ | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VNĐ | Dự phòng<br>VNĐ  |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay<br>quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn<br>nhưng khó có khả năng thu hồi | 92.048.675.046 | 42.791.587.743                   | (49.257.087.303) |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

|                                  | Kỳ tài chính<br>kết thúc ngày<br>30.09.2022<br>VNĐ | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2021<br>VNĐ |
|----------------------------------|--|---|
| Số dư đầu năm                    | 49.257.087.303                                     | 50.909.210.697                                      |
| Trích dự phòng trong kỳ/năm      | -  | 1.168.627.725                                       |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm | (2.315.763.408)                                    | -   |
| Xóa nợ trong kỳ/ năm             | -  | (2.820.751.119)                                     |
| Số dư cuối kỳ/năm                | 46.941.323.895                                     | 49.257.087.303                                      |

## 10 HÀNG TỒN KHO

|   | 30.09.2022        |                 | 31.12.2021        |                 |
|---|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|   | Giá gốc<br>VNĐ    | Dự phòng<br>VNĐ | Giá gốc<br>VNĐ    | Dự phòng<br>VNĐ |
| Hàng mua đang<br>đi đường                 | 103.835.337.563   | -               | 89.121.663.921    | -               |
| Nguyên liệu, vật<br>liệu                  | 599.010.554.321   | -               | 641.208.881.858   | -               |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở<br>dang | 81.553.268.003    | -               | 74.081.738.915    | -               |
| Thành phẩm                                | 290.711.029.371   | (941.511.254)   | 170.484.518.266   | (1.357.913.392) |
| Hàng hóa                                  | 34.125.772.084    | -               | 99.066.619.454    | -               |
|   | 1.109.235.961.342 | (941.511.254)   | 1.073.963.422.414 | (1.357.913.392) |



## 10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

|                                  | Kỳ tài chính<br>kết thúc ngày<br>30.09.2022<br>VNĐ | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2021<br>VNĐ |
|----------------------------------|--|---|
| Số dư đầu năm                    | 1.357.913.392                                      | 1.064.611.683                                       |
| Trích lập dự phòng trong kỳ/ năm | -  | 293.301.709   |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm | (416.402.138)                                      | -   |
| Số dư cuối kỳ/năm                | <u>941.511.254</u>                                 | <u>1.357.913.392</u>                                |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

## 11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## Chi phí trả trước ngắn hạn

|                        | 30.09.2022<br>VNĐ     | 31.12.2021<br>VNĐ    |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê hoạt động | 2.564.913.148         | 776.601.256          |
| Chi phí khác           | 10.250.519.825        | 5.826.525.140        |
|                        | <u>12.815.432.973</u> | <u>6.603.126.396</u> |

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

## Chi phí trả trước dài hạn

|                 | 30.09.2022<br>VNĐ     | 31.12.2021<br>VNĐ     |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ dụng cụ | 5.672.279.306         | 6.719.718.519         |
| Chi phí khác    | 14.432.110.773        | 8.806.206.185         |
|                 | <u>20.104.390.079</u> | <u>15.525.924.704</u> |

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

|                      | Kỳ tài chính<br>kết thúc ngày<br>30.09.2022<br>VNĐ | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2021<br>VNĐ |
|----------------------|--|---|
| Số dư đầu năm        | 15.525.924.704                                     | 15.232.901.753                                      |
| Tăng trong kỳ/năm    | 14.027.867.883                                     | 12.271.599.096                                      |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (9.449.402.508)                                    | (11.978.576.145)                                    |
| Số dư cuối kỳ/năm    | <u>20.104.390.079</u>                              | <u>15.525.924.704</u>                               |



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | Số đầu năm            | Số phải nộp trong kỳ/năm | Số đã nộp trong kỳ/năm   | Số cuối kỳ/năm        |
|--|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
|  | VNĐ                   | VNĐ                      | VNĐ                      | VNĐ                   |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 12.533.538.792        | 76.208.095.670           | (79.500.961.576)         | 9.240.672.886         |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu   | -                     | 43.583.815.593           | (43.643.230.974)         | (59.415.381)          |
| Thuế xuất nhập khẩu                    | -                     | 8.447.627.416            | (8.447.627.416)          | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 4.208.316.248         | 84.539.763.534           | (68.233.396.660)         | 20.514.683.122        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 10.547.800.232        | 40.420.976.310           | (49.626.005.683)         | 1.342.770.859         |
| Thuê đất, thuế sử dụng đất             | (2.122.931.143)       | 7.469.782.708            | (1.808.632.994)          | 3.538.218.571         |
| Các loại thuế khác                     | 7.118.649.870         | 11.753.199.292           | (14.079.768.719)         | 4.792.080.443         |
|  | <u>32.285.373.999</u> | <u>272.423.260.523</u>   | <u>(265.339.624.022)</u> | <u>39.369.010.500</u> |
| Trong đó:                              |                       |                          |                          |                       |
| Thuế phải thu                          | 2.122.931.143         |                          |                          | 59.415.381            |
| Thuế phải nộp                          | 34.408.305.142        |                          |                          | 39.428.425.881        |





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc,<br>thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Thiết bị<br>văn phòng<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ         |
|--|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                      |                                    |                             |                               |                              |                          |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022                          | 528.464.444.217                    | 649.912.811.706             | 144.089.731.660               | 72.972.839.320               | 1.395.439.826.903        |
| Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành<br>(Thuyết minh 16) | -                                  | 30.958.993.833              | 1.260.000.000                 | 1.395.622.061                | 33.614.615.894           |
| Thanh lý   | -                                  | -                           | (9.792.918.435)               | -                            | (9.792.918.435)          |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022                          | <u>528.464.444.217</u>             | <u>680.871.805.539</u>      | <u>135.556.813.225</u>        | <u>74.368.461.381</u>        | <u>1.419.261.524.362</u> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                                 |                                    |                             |                               |                              |                          |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022                          | 265.754.972.330                    | 391.126.423.008             | 107.823.984.440               | 68.583.957.215               | 833.289.336.993          |
| Khấu hao trong kỳ/ năm                                 | 18.596.195.989                     | 34.690.550.885              | 5.855.967.598                 | 2.021.388.210                | 61.164.102.682           |
| Thanh lý   | -                                  | -                           | (9.620.523.735)               | -                            | (9.620.523.735)          |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022                          | <u>284.351.168.319</u>             | <u>425.816.973.893</u>      | <u>104.059.428.303</u>        | <u>70.605.345.425</u>        | <u>884.832.915.940</u>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                 |                                    |                             |                               |                              |                          |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022                          | <u>262.709.471.887</u>             | <u>258.786.388.698</u>      | <u>36.265.747.220</u>         | <u>4.388.882.105</u>         | <u>562.150.489.910</u>   |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022                          | <u>244.113.275.898</u>             | <u>255.054.831.646</u>      | <u>31.497.384.922</u>         | <u>3.763.115.956</u>         | <u>534.428.608.422</u>   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 30 tháng 09 năm 2022 là 334.279.323.642 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 302.501.744.242 đồng Việt Nam).





## 14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng<br>đất vô thời hạn<br>VNĐ | Quyền sử dụng<br>đất có thời hạn<br>VNĐ | Phần mềm<br>vi tính<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-------------------------------|---|---|----------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |   |                            |                  |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 | 88.314.253.166                          | 143.434.719.993                         | 21.030.169.027             | 252.779.142.186  |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 | 88.314.253.166                          | 143.434.719.993                         | 21.030.169.027             | 252.779.142.186  |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>         |   |   |                            |                  |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 | -                                       | 29.776.103.520                          | 17.222.854.609             | 46.998.958.129   |
| Khấu hao trong kỳ/ năm        | -                                       | 2.243.894.128                           | 733.097.223                | 2.976.991.351    |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 | -                                       | 32.019.997.648                          | 17.955.951.832             | 49.975.949.480   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |   |                            |                  |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 | 88.314.253.166                          | 113.658.616.473                         | 3.807.314.418              | 205.780.184.057  |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 | 88.314.253.166                          | 111.414.722.345                         | 3.074.217.195              | 202.803.192.706  |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 16.241.274.257 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16.169.520.805 đồng Việt Nam)

## 15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                               | Nhà cửa và quyền<br>sử dụng đất<br>VNĐ |
|-------------------------------|--|
| <b>Nguyên giá</b>             |  |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 | 17.304.956.819                         |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 | 17.304.956.819                         |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |  |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 | 2.650.486.455                          |
| Khấu hao trong kỳ/ năm        | 259.116.363                            |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 | 2.909.602.818                          |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 | 14.654.470.364                         |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 | 14.395.354.001                         |

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 là 232.067.069 đồng Việt Nam.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 38.724.445.120 đồng, được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ phát hành ngày 31 tháng 03 năm 2020. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ là một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

16 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

|   | 30.09.2022<br>VNĐ      | 31.12.2021<br>VNĐ     |
|---|------------------------|-----------------------|
| Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Chi nhánh nhà máy Dược Hậu Giang tại Hậu Giang | 17.005.325.167         | 15.525.527.491        |
| Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai  | 3.473.948.774          | 3.473.948.774         |
| Cải tạo, sửa chữa khác  | 3.925.362.388          | 1.974.192.771         |
| Mua máy móc, thiết bị   | 30.826.134.356         | 35.604.858.567        |
| Dự án sản phẩm REB  | 3.134.670.037          | 3.125.907.325         |
| Dự án sản phẩm CTP  | 202.029.350            | 202.029.350           |
| Dự án sản phẩm BUD  | 1.293.522.895          | 1.293.522.895         |
| Dự án sản phẩm LUS  | 627.625.091            | -                     |
| Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG                         | 52.908.641.729         | 8.307.690.763         |
|   | <u>113.397.259.787</u> | <u>69.507.677.936</u> |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

|   | Kỳ tài chính<br>kết thúc ngày<br>30.09.2022<br>VNĐ | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2021<br>VNĐ |
|---|--|---|
| Số dư đầu năm   | 69.507.677.936                                     | 66.472.781.314                                      |
| Mua sắm   | 85.874.705.263                                     | 30.521.376.238                                      |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13) | (33.614.615.894)                                   | (20.422.904.914)                                    |
| Chuyển sang chi phí trả trước                         | (2.391.253.189)                                    | (1.104.324.951)                                     |
| Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm                      | (5.979.254.329)                                    | (5.959.249.751)                                     |
| Số dư cuối kỳ/năm                                     | <u>113.397.259.787</u>                             | <u>69.507.677.936</u>                               |

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

|   | 30.09.2022<br>VNĐ     | 31.12.2021<br>VNĐ     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20%                   | 20%                   |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ   | 89.730.647.295        | 87.674.697.655        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | <u>17.946.129.459</u> | <u>17.534.939.531</u> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ giữa các công ty con cũ trước đây với công ty mẹ, nay đã giải thể.

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/ năm:

|   | Kỳ tài chính<br>kết thúc ngày<br>30.09.2022<br>VNĐ | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2021<br>VNĐ |
|---|--|---|
| Số dư đầu năm   | 17.534.939.531                                     | 16.030.659.412                                      |
| Tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại                     | 445.995.044  | 1.560.847.547                                       |
| Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định | (34.805.116)                                       | (56.567.428)  |
| Số dư cuối kỳ/năm                                       | <u>17.946.129.459</u>                              | <u>17.534.939.531</u>                               |





CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                   | 30.09.2022             |                                 | 31.12.2021             |                                 |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|                                   | Giá trị<br>VNĐ         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VNĐ | Giá trị<br>VNĐ         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VNĐ |
| Bên liên quan<br>(Thuyết minh 37) | 1.288.281.100          | 1.288.281.100                   | 1.513.428.227          | 1.513.428.227                   |
| Bên thứ ba (*)                    | 231.790.988.827        | 231.790.988.827                 | 199.706.115.106        | 199.706.115.106                 |
|                                   | <u>233.079.269.927</u> | <u>233.079.269.927</u>          | <u>201.219.543.333</u> | <u>201.219.543.333</u>          |

(\*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

|  | 30.09.2022<br>VNĐ | 31.12.2021<br>VNĐ |
|--|-------------------|-------------------|
| APC Pharmaceuticals and Chemical Limited | 31.118.998.449    | 125.143.200       |
| Nomura Trading Co., Ltd                  | 58.403.124.500    | 3.248.910.000     |
| Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd       | 23.949.975.000    | 35.755.200.000    |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                           | 30.09.2022<br>VNĐ     | 31.12.2021<br>VNĐ     |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi vay phải trả          | 20.985.711            | 108.502.011           |
| Chiết khấu thanh toán     | 4.516.067.028         | 7.444.886.014         |
| Các chi phí phải trả khác | 20.715.373.335        | 32.065.941.142        |
|                           | <u>25.252.426.074</u> | <u>39.619.329.167</u> |

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

|  | 30.09.2022<br>VNĐ | 31.12.2021<br>VNĐ |
|--|-------------------|-------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3) | 62.344.105.902    | 49.608.540.605    |

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                   | 30.09.2022<br>VNĐ    | 31.12.2021<br>VNĐ    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 550.909.276          | 548.559.939          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.748.510.932        | 2.152.766.429        |
|                                   | <u>3.299.420.208</u> | <u>2.701.326.368</u> |



## 22 VAY NGẮN HẠN

|               | 30.09.2022            |                                 | 31.12.2021             |                                 |
|---------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|               | Giá trị<br>VNĐ        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VNĐ | Giá trị<br>VNĐ         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VNĐ |
| Vay ngân hàng | 37.973.927.689        | 37.973.927.689                  | 207.391.176.993        | 207.391.176.993                 |
|               | <u>37.973.927.689</u> | <u>37.973.927.689</u>           | <u>207.391.176.993</u> | <u>207.391.176.993</u>          |

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

|                   | Tại ngày<br>01.01.2022<br>VNĐ | Tăng<br>VNĐ            | Giảm<br>VNĐ                | Tại ngày<br>30.09.2022<br>VNĐ |
|-------------------|-------------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | 207.391.176.993               | 838.534.089.946        | (1.007.951.339.250)        | 37.973.927.689                |
|                   | <u>207.391.176.993</u>        | <u>838.534.089.946</u> | <u>(1.007.951.339.250)</u> | <u>37.973.927.689</u>         |

(\*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,27% đến 0,4% một tháng (năm 2021: 0,18% đến 0,33% một tháng).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

## 23 QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

|  | Quỹ khen thưởng<br>phúc lợi nhân<br>viên<br>VNĐ | Quỹ thưởng Hội<br>đồng Quản trị<br>VNĐ | Quỹ phúc lợi<br>đã hình thành<br>tài sản cố định<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ      |
|--|---|--|---|-----------------------|
| Số dư đầu năm                                  | 24.232.911.894                                  | 2.077.076.964                          | 10.109.183.642  | 36.419.172.500        |
| Trích quỹ trong kỳ/ năm                        | 23.316.591.781                                  | 6.000.000.000                          | -   | 29.316.591.781        |
| Khấu hao tài sản hình<br>thành từ quỹ phúc lợi | -   | -                                      | (1.192.767.237)   | (1.192.767.237)       |
| Sử dụng quỹ                                    | (32.039.704.762)                                | (115.247.130)                          | -   | (32.154.951.892)      |
| Số dư cuối kỳ/năm                              | <u>15.509.798.913</u>                           | <u>7.961.829.834</u>                   | <u>8.916.416.405</u>                                    | <u>32.388.045.152</u> |

30  
G T  
PH  
DUC  
HẬU  
KI



## 24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

|  | Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ | Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ | Tổng VNĐ              |
|--|--|--------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                            | 27.364.901.461   | 29.932.670.119                 | 57.297.571.580        |
| Trích/ (Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ/năm | 2.953.267.614  | (297.527.610)                  | 2.655.740.004         |
| Sử dụng dự phòng đã trích lập            | -  | (936.918.419)                  | (936.918.419)         |
| Số dư cuối kỳ/năm                        | <u>30.318.169.075</u>  | <u>28.698.224.090</u>          | <u>59.016.393.165</u> |

## 25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

|   | Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định VNĐ |
|---|---|
| Số dư đầu năm   | 9.509.391.831   |
| Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ | <u>(2.490.252.905)</u>  |
| Số dư cuối kỳ/năm   | <u>7.019.138.926</u>  |

HẬU GIANG  
 U-TP



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

|  | Vốn cổ phần<br>VNĐ       | Thặng dư vốn cổ<br>phần<br>VNĐ | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VNĐ | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ         |
|--|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|--------------------------|
| <b>Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2021</b> | <b>1.307.460.710.000</b> | <b>6.778.948.000</b>           | <b>1.479.946.644.695</b>        | <b>769.932.845.604</b>                      | <b>3.564.119.148.299</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm              | -                        | -                              | -                               | 777.071.480.377                             | 777.071.480.377          |
| Chia cổ tức năm 2020                   | -                        | -                              | -                               | (522.984.284.000)                           | (522.984.284.000)        |
| Phân bổ cho các quỹ                    | -                        | -                              | 188.694.369.335                 | (188.694.369.335)                           | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi        | -                        | -                              | -                               | (22.196.247.010)                            | (22.196.247.010)         |
| Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị     | -                        | -                              | -                               | (6.000.000.000)                             | (6.000.000.000)          |
| <b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> | <b>1.307.460.710.000</b> | <b>6.778.948.000</b>           | <b>1.668.641.014.030</b>        | <b>807.129.425.636</b>                      | <b>3.790.010.097.666</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm           | -                        | -                              | -                               | 752.257.097.874                             | 752.257.097.874          |
| Chia cổ tức năm 2021                   | -                        | -                              | -                               | (457.611.248.500)                           | (457.611.248.500)        |
| Phân bổ cho các quỹ                    | -                        | -                              | 290.291.885.752                 | (290.291.885.752)                           | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi        | -                        | -                              | -                               | (23.316.591.781)                            | (23.316.591.781)         |
| Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị     | -                        | -                              | -                               | (6.000.000.000)                             | (6.000.000.000)          |
| <b>Số dư ngày 30 tháng 09 năm 2022</b> | <b>1.307.460.710.000</b> | <b>6.778.948.000</b>           | <b>1.958.932.899.782</b>        | <b>782.166.797.477</b>                      | <b>4.055.339.355.259</b> |



## 26 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## Vốn điều lệ

|                                     | 30.09.2022  |                   | 31.12.2021  |                   |
|-------------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|                                     | Số cổ phiếu | VNĐ               | Số cổ phiếu | VNĐ               |
| Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành    | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## Cổ tức

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2022/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 03 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 457.611.248.500 đồng. Ngày 15 tháng 04 năm 2022, Công ty đã trả toàn bộ cổ tức năm 2021.

## Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2022/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 03 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 23.316.591.781 đồng, trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban khác trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2021 được dùng để bổ sung Quỹ đầu tư và phát triển.

## 27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Ngoại tệ các loại

|                | 30.09.2022 | 31.12.2021 |
|----------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 308.821    | 154.707    |
| Euro (EUR)     | 853        | 926        |
| Yên (JPY)      | 28.886     | 29.975     |

## Nợ khó đòi đã xử lý

|                     | 30.09.2022<br>VNĐ | 31.12.2021<br>VNĐ |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 5.647.750.056     | 5.647.750.056     |



## 28 DOANH THU

|                           | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                          | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                          |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ        | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ        |
| <b>Doanh thu</b>          |                          |                          |                          |                          |
| Doanh thu bán thành phẩm  | 1.178.831.160.712        | 975.489.521.857          | 3.351.056.419.135        | 2.856.606.048.137        |
| Doanh thu bán hàng hóa    | 116.681.811.327          | 78.810.524.573           | 370.060.887.202          | 411.332.440.042          |
| Doanh thu khác            | 475.277.155              | 90.389.089               | 1.605.440.712            | 1.406.301.511            |
|                           | <u>1.295.988.249.194</u> | <u>1.054.390.435.519</u> | <u>3.722.722.747.049</u> | <u>3.269.344.789.690</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b> |                          |                          |                          |                          |
| Chiết khấu thương mại     | 133.705.881.339          | 109.534.086.292          | 374.902.682.147          | 358.496.776.152          |
| Hàng bán bị trả lại       | 597.233.176              | 406.605.540              | 2.092.539.082            | 1.184.854.267            |
|                           | <u>134.303.114.515</u>   | <u>109.940.691.832</u>   | <u>376.995.221.229</u>   | <u>359.681.630.419</u>   |
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <u>1.161.685.134.679</u> | <u>944.449.743.687</u>   | <u>3.345.727.525.820</u> | <u>2.909.663.159.271</u> |
| <b>Trong đó:</b>          |                          |                          |                          |                          |
| Doanh thu bán thành phẩm  | 1.045.466.871.779        | 866.044.254.352          | 2.976.954.370.332        | 2.498.873.599.091        |
| Doanh thu bán hàng hóa    | 115.742.985.745          | 78.315.100.246           | 367.167.714.776          | 409.383.258.669          |
| Doanh thu khác            | 475.277.155              | 90.389.089               | 1.605.440.712            | 1.406.301.511            |

Hàng đi đường chưa ghi nhận doanh thu tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 77.827.958.435 đồng (tại ngày 30 tháng 09 năm 2021: 37.132.425.643 đồng).

## 29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|  | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                        | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                          |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ      | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ        |
| Giá vốn của thành phẩm   | 476.376.525.927          | 412.426.376.554        | 1.367.032.189.806        | 1.145.596.262.981        |
| Giá vốn của hàng hóa<br>(Hoàn nhập)/ Trích dự phòng<br>giảm giá hàng tồn kho | 107.045.867.058          | 72.899.086.710         | 342.501.064.652          | 390.905.076.435          |
|  | -                        | -                      | (416.402.138)            | 323.703.684              |
|  | <u>583.422.392.985</u>   | <u>485.325.463.264</u> | <u>1.709.116.852.320</u> | <u>1.536.825.043.100</u> |

## 30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                       | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                       | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                       |
|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
|                       | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ     | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ     |
| Lãi tiền gửi          | 31.995.545.490           | 27.815.288.341        | 91.425.003.885           | 87.537.617.527        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.386.084.158            | 2.819.875.178         | 5.120.483.058            | 6.739.323.992         |
|                       | <u>33.381.629.648</u>    | <u>30.635.163.519</u> | <u>96.545.486.943</u>    | <u>94.276.941.519</u> |

## 31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|   | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                       | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                       |
|---|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
|   | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ     | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ     |
| Chi phí lãi vay   | 4.674.731.022            | 3.934.061.470         | 12.160.263.590           | 10.212.652.277        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                    | 3.220.278.899            | 368.328.545           | 5.565.662.079            | 3.702.687.930         |
| Chiết khấu thanh toán                                   | 17.810.284.603           | 20.300.905.262        | 53.585.170.176           | 60.448.755.196        |
| Trích/ (Hoàn nhập) dự phòng<br>đầu tư tài chính dài hạn | 190.965.651              | (369.047.169)         | 511.153.639              | 554.696.644           |
| Lỗ thanh lý đầu tư                                      | -                        | -                     | -                        | 89.005.743            |
| Chi phí tài chính khác                                  | 144.900                  | 144.900               | 54.504.582               | 54.636.726            |
|   | <u>25.896.405.075</u>    | <u>24.234.393.008</u> | <u>71.876.754.066</u>    | <u>75.062.434.516</u> |



## 32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| Chi phí bán hàng  | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                        | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                        |
|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                   | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ      | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ      |
| Chi phí nhân viên | 117.500.914.233          | 103.400.013.928        | 348.107.772.809          | 305.718.415.352        |
| Chi phí quảng cáo | 31.378.872.385           | 28.001.288.749         | 77.483.843.555           | 77.627.264.679         |
| Các chi phí khác  | 76.345.509.166           | 48.373.166.099         | 200.031.627.238          | 139.045.401.644        |
|                   | <u>225.225.295.784</u>   | <u>179.774.468.776</u> | <u>625.623.243.602</u>   | <u>522.391.081.675</u> |

| Chi phí quản lý doanh nghiệp | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                       | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                        |
|------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|                              | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ     | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ      |
| Chi phí nhân viên            | 45.884.954.287           | 45.754.464.911        | 134.093.896.708          | 131.257.744.243        |
| Các chi phí khác             | 23.730.145.211           | 16.861.948.417        | 60.764.633.388           | 52.050.791.750         |
|                              | <u>69.615.099.498</u>    | <u>62.616.413.328</u> | <u>194.858.530.096</u>   | <u>183.308.535.993</u> |

## 33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| Thu nhập khác  | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                    | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                      |
|--|--------------------------|--------------------|--------------------------|----------------------|
|  | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ  | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ    |
| Lãi thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 296.684.006              | -                  | 2.858.743.682            | -                    |
| Chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm         | 1.280.950.000            | -                  | 1.280.950.000            | -                    |
| Nhận hỗ trợ từ Taisho                                | 1.311.790                | -                  | 4.216.850.608            | -                    |
| Thu nhập khác  | 368.503.500              | 188.349.690        | 1.208.100.960            | 1.332.808.379        |
|  | <u>1.947.449.296</u>     | <u>188.349.690</u> | <u>9.564.645.250</u>     | <u>1.332.808.379</u> |

| Chi phí khác                       | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                      | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày |                       |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                    | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ    | 30.09.2022<br>VNĐ        | 30.09.2021<br>VNĐ     |
| Lỗ thanh lý tài sản cố định        | -                        | -                    | -                        | 6.561.852.339         |
| Chi phí khấu hao                   | 260.189.686              | 269.552.551          | 887.011.687              | 1.224.209.666         |
| Thuế hộ kinh doanh cá nhân         | 2.032.603.318            | -                    | 11.032.603.318           | 1.715.865.394         |
| Chi phí do ảnh hưởng dịch Covid-19 | 1.000.000                | 583.888.749          | 58.333.676               | 583.888.749           |
| Chi phí khác                       | 615.130.080              | 460.009.050          | 1.998.657.768            | 1.624.007.093         |
|                                    | <u>2.908.923.084</u>     | <u>1.313.450.350</u> | <u>13.976.606.449</u>    | <u>11.709.823.241</u> |

## 34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Kỳ tài chính kết thúc ngày |                          |
|----------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                  | 30.09.2022<br>VNĐ          | 30.09.2021<br>VNĐ        |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 1.664.121.651.587          | 1.280.477.279.218        |
| Chi phí nhân viên                | 701.964.052.243            | 640.833.344.080          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 59.830.178.567             | 61.769.152.023           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 193.949.894.704            | 129.875.491.991          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 172.530.667.519            | 146.207.494.989          |
|                                  | <u>2.792.396.444.620</u>   | <u>2.259.162.762.301</u> |



## 35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

|  | Kỳ tài chính kết thúc ngày |                       |
|--|----------------------------|-----------------------|
|  | 30.09.2022<br>VNĐ          | 30.09.2021<br>VNĐ     |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                       | 836.385.671.480            | 675.975.990.644       |
| Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%<br>Điều chỉnh: | 167.277.134.296            | 135.195.198.129       |
| Chi phí không được khấu trừ                        | 6.829.630.597              | 4.215.165.745         |
| Dự phòng thiếu thuế năm trước                      | -                          | 9.331.091             |
| Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi nhánh    | (89.567.001.359)           | (69.430.294.453)      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                 | <u>84.539.763.534</u>      | <u>69.989.400.512</u> |

Biến động chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

|  | Kỳ tài chính kết thúc ngày |                      |
|--|----------------------------|----------------------|
|  | 30.09.2022<br>VNĐ          | 30.09.2021<br>VNĐ    |
| (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại             | (445.995.044)              | (633.784.084)        |
| Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản<br>cố định | 34.805.116                 | 44.965.723           |
|  | <u>(411.189.928)</u>       | <u>(588.818.361)</u> |

**Thuế suất áp dụng**

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất thuế nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%



## 36 CÁC KHOẢN CAM KẾT

## a) Cam kết thuê hoạt động

|  | Kỳ tài chính kết thúc ngày |               |
|--|----------------------------|---------------|
|  | 30.09.2022                 | 30.09.2021    |
|  | VND                        | VND           |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm | 5.331.327.855              | 5.327.727.855 |

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

|                  | Thuê đất               |                        |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | 30.09.2022             | 31.12.2021             |
|                  | VND                    | VND                    |
| Trong vòng 1 năm | 7.076.437.142          | 7.076.437.142          |
| Từ 1 đến 5 năm   | 28.305.748.568         | 28.305.748.568         |
| Trên 5 năm       | 116.971.422.460        | 122.337.720.625        |
|                  | <u>152.353.608.170</u> | <u>157.719.906.335</u> |

## b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

|  | 30.09.2022             | 31.12.2021             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng                 | 129.520.629.992        | 527.603.637.672        |
| Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện | 395.591.113.895        | 46.334.872.017         |
|  | <u>525.111.743.887</u> | <u>573.938.509.689</u> |



## 37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty TNHH Fuji Medic  
 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")  
 Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho  
 Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd  
 Công ty TNHH Taisho Việt Nam  
 Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd

Mối quan hệ

Công ty con  
 Cổ đông lớn  
 Cổ đông lớn  
 Công ty liên quan của Taisho  
 Công ty liên quan của Taisho  
 Công ty liên quan của Taisho

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|   | Kỳ tài chính kết thúc ngày |                   |
|---|----------------------------|-------------------|
|   | 30.09.2022<br>VNĐ          | 30.09.2021<br>VNĐ |
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                 |                            |                   |
| Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd                         | 3.282.684.144              | 379.208.649       |
| Công ty TNHH Taisho Việt Nam                        | -                          | 468.155.712       |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                      |                            |                   |
| Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho                | 3.631.688.074              | 65.127.370        |
| Công ty TNHH Taisho Việt Nam                        | -                          | 401.569.920       |
| Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd           | 12.139.848                 | -                 |
| <b>Xuất tặng</b>                                    |                            |                   |
| Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd                         | 27.382.268                 | -                 |
| <b>Nhận hỗ trợ</b>                                  |                            |                   |
| Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho                | 4.216.850.609              | -                 |
| <b>Chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm</b> |                            |                   |
| Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd                         | 1.280.950.000              | -                 |
| <b>Chi trả cổ tức</b>                               |                            |                   |
| SCIC  | 198.191.829.500            | 226.504.948.000   |
| Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho                | 233.439.682.000            | 266.788.208.000   |



## 37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ như sau:

| Tên                      | Chức danh   | Kỳ tài chính kết thúc ngày |                   |
|--------------------------|---|----------------------------|-------------------|
|                          |   | 30.09.2022<br>VNĐ          | 30.09.2021<br>VNĐ |
| Bà Đặng Thị Thu Hà       | Chủ tịch Hội đồng Quản trị  | 500.000.000                | 150.000.000       |
| Ông Jun Kuroda           | Thành viên Hội đồng Quản trị  | 350.000.000                | 105.000.000       |
| Ông Masashi Nakaura      | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>(kiêm Tổng Giám đốc)                | 3.759.501.676              | 3.349.361.737     |
| Ông Maki Kamijo          | Thành viên Hội đồng Quản trị  | 350.000.000                | 105.000.000       |
| Ông Đoàn Đình Duy Khương | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>(kiêm Tổng Giám đốc Điều hành)      | 3.437.801.978              | 3.266.481.465     |
| Ông Đỗ Lê Hùng           | Thành viên Hội đồng Quản trị  | 585.000.000                | 585.000.000       |
| Ông Phan Minh Tiên       | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>(từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2021) | -                          | 231.000.000       |
| Bà Nguyễn Thị Việt Thanh | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>(bỏ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2021) | 455.000.000                | 224.000.000       |
| Bà Nguyễn Ngọc Diệp      | Phó Tổng giám đốc   | 2.136.776.423              | 2.090.970.678     |
| Ông Tomoyuki Kawata      | Phó Tổng giám đốc   | 2.054.903.376              | 2.050.332.099     |
| Ông Phạm Chí Trực        | Phó Tổng giám đốc<br>(từ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2021)            | -                          | 2.291.022.269     |
|                          |   | 13.628.983.453             | 14.448.168.248    |

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

|                                      | 30.09.2022<br>VNĐ | 31.12.2021<br>VNĐ |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>           |                   |                   |
| Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd          | 1.749.343.327     | 279.917.338       |
| <b>Phải trả người bán</b>            |                   |                   |
| Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho | 1.288.281.100     | 1.513.428.227     |



38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

|   | Kỳ tài chính kết thúc ngày |                 |
|---|----------------------------|-----------------|
|   | 30.09.2022                 | 30.09.2021      |
|   | VND                        | VND             |
| Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận                                    | 319.608.477.533            | 216.890.616.345 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình | 33.614.615.894             | 17.188.914.960  |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước        | 2.391.253.189              | 803.459.306     |
| Lãi vay dự trả  | 20.985.711                 | 297.314.271     |
| Lãi tiền gửi dự thu   | 52.168.375.330             | 44.777.736.993  |

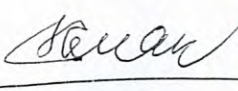
(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

|  | Kỳ tài chính kết thúc ngày |                 |
|--|----------------------------|-----------------|
|  | 30.09.2022                 | 30.09.2021      |
|  | VND                        | VND             |
| Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng | 215.316.648.610            | 120.200.000.000 |
| Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng      | 623.217.441.336            | 663.292.902.265 |

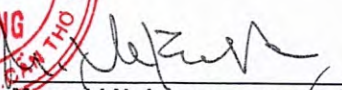
(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

|  | Kỳ tài chính kết thúc ngày |                 |
|--|----------------------------|-----------------|
|  | 30.09.2022                 | 30.09.2021      |
|  | VND                        | VND             |
| Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng | 215.316.648.610            | 120.200.000.000 |
| Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng      | 792.634.690.640            | 508.697.500.806 |

  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

  
Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



  
Masashi Nakaura  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 10 năm 2022

C.T.C.P  
10